ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI ĐỒNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1349/QĐ-UBND	*Đại Đồng, ngày 09 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ về đất do UBND xã quản lý và hỗ trợ tài sản, cây cối hoa màu trồng trên đất do UBND xã quản lý trong phạm vi GPMB khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI ĐỒNG

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội số: số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai; 187/2025/QH15 ngày 19/02/2025 về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; số 40/2026/QH16 ngày 24/8/2026 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng;

Căn cứ Nghị quyết số 127/NQ-CP ngày 13/5/2025 của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 187/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 quy định về giá đất; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 về quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp phần quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 về Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐND ngày 12/6/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về

Bảng giá đất lần đầu công bố áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên: số 30/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 về việc ban hành quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai và Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 về việc ban hành Quy định chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại đối về cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 Quy định đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 13/2026/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 về việc phân cấp, uỷ quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 32/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; 327/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 về việc thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, làm chủ đầu tư các dự án phục vụ giải phóng mặt bằng thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 2814/QĐ-UBND ngày 10/9/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt dự án thành phần 9: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc địa phận tỉnh Hưng Yên thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng;

Căn cứ Công văn số 235/UBND-TH ngày 15/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc xác định giá đất theo Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội;

Căn cứ Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 19/5/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc triển khai thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ Kế hoạch số 178/KH-UBND ngày 31/7/2026 của UBND xã Đại Đồng về Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng tại xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên (giai đoạn 2);

Căn cứ Kế hoạch số 01/KH-HĐ ngày 05/11/2025 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để dự

án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa phận xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên (giai đoạn 1);

Căn cứ Công văn số 1657/SNNMT-KHTC ngày 17/9/2025 của Sở Nông nghiệp và môi trường về việc thông báo giá gạo tẻ thường làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Thông báo thu hồi đất ngày 15/9/2026 của Chủ tịch UBND xã Đại Đồng thông báo thu hồi đất để thực hiện để dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa phận xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 14/7/2026 của Chủ tịch UBND xã Đại Đồng về việc kiện toàn Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, tổ chuyên môn giúp việc khi Nhà nước thu hồi đất phục vụ GPMB thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng tại xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ Thông báo số 186/TB-UBND ngày 13/7/2026 của UBND xã Đại Đồng về việc hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp để thực hiện các dự án trên địa bàn xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế tại Tờ trình 325/TTr-KT ngày 09/10/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ đất do UBND xã Đại Đồng quản lý khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Y như sau:

1. Diện tích đất bồi thường, hỗ trợ: **242.279,865m²** *(Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi hai nghìn, hai trăm bảy mươi chín phẩy tăm trăm sáu lăm mét vuông)* đất; Trong đó: 31.524,656m² đất chuyên trồng lúa nước (LUC); 86.114,3m² đất giao thông (DGT); 40.638,2m² đất thủy lợi (DTL); 59.095,2m²Đất mặt nước chuyên dùng (MNC); 898,1m² đất nông nghiệp khác (NHK); 290,5m² đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD); 8.226,5m² đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK); 13.587,0m² đất nuôi trồng thủy sản (NTS); 342,0m² đất trồng cây lâu năm (CLN); 389,6m² đất công trình xử lý chất thải (DRA); 35,2m² đất công trình năng lượng (DNL); 124,7m² đất chuyên dùng khác (DCK); 1.014,0m² đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

2. Số tiền bồi thường, hỗ trợ là: **54.578,165m² x 125.000đồng/m² 6.822.270.625 đồng** *(Bằng chữ: Bốn trăm tám mươi tám triệu, bốn trăm sáu mươi hai nghìn, năm trăm đồng).*

(Căn cứ theo Khoản 10 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên)

(Có phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết kèm theo)

3. Hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân có tài sản, cây cối trên đất do UBND xã quản lý.

- Số hộ gia đình, cá nhân có tài sản, cây cối: 73 hộ

- Số tiền hỗ trợ: **1.252.675.260 đồng** *(Bằng chữ: Một tỷ, hai trăm năm mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi lăm nghìn, hai trăm sáu mươi đồng*)

(Có phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết kèm theo)

- Thời gian chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ là 30 ngày kể từ ngày phương án bồi thường, hỗ trợ được Chủ tịch UBND xã Đại Đồng phê duyệt.

- Địa điểm chi trả tiền tại trụ sở UBND xã Đại Đồng hoặc địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan:

1. Văn phòng HĐND-UBND xã chủ trì, phối hợp với Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã thực hiện việc niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở UBND xã Đại Đồng và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

2. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường sắt chủ trì, phối hợp với Chủ đầu tư thực hiện thực hiện chi trả tiền hỗ trợ theo quy định.

3. Phòng Văn hóa - Xã hội có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của xã Đại Đồng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà): Chánh Văn phòng HĐND-UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế, Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường sắt; Các cơ quan đơn vị có liên quan trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Tôn Ngọc Chuẩn

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐẠI ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT DO UBND XÃ QUẢN LÝ ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG TRÊN ĐỊA PHẬN XÃ ĐẠI ĐỒNG, TỈNH HƯNG YÊN

(Kèm theo Quyết định số 1349/QĐ-UBND ngày 09/10/2026 của Chủ tịch UBND xã Đại Đồng)

1. Hỗ trợ quỹ đất công ích do UBND xã quản lý

TT	Chủ sử dụng	Tờ BĐ số	Thửa đất số	Diện tích thu hồi	Loại đất	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ	Thành tiền (đồng)
1	Đất giao thông	11	878	122,6	DGT	0	-
2	Đất giao thông	11	568	595,7	DGT	0	-
3	Đất giao thông	11	607	12,8	DGT	0	-
4	Đất giao thông	11	879	7204,7	DGT	0	-
5	Đất thủy lợi	11	292	76,4	DTL	0	-
6	Đất thủy lợi	11	339	21,3	DTL	0	-
7	Đất thủy lợi	11	493	234	DTL	0	-
8	Đất thủy lợi	11	494	408,5	DTL	0	-
9	Đất thủy lợi	11	506	1023,9	DTL	0	-
10	Đất thủy lợi	11	507	287,3	DTL	0	-
11	Đất thủy lợi	11	529	256,5	DTL	0	-
12	Đất thủy lợi	11	565	367,9	DTL	0	-
13	Đất thủy lợi	11	605	364	DTL	0	-

14	Đất thủy lợi	11	508	43,9	DTL	0	-
15	Đất thủy lợi	11	499	345,5	DTL	0	-
16	Đất thủy lợi	11	500	671,7	DTL	0	-
17	Đất thủy lợi	11	501	230,4	DTL	0	-
18	Đất thủy lợi	11	503	238,7	DTL	0	-
19	Đất thủy lợi	11	505	29,7	DTL	0	-
20	Đất thủy lợi	11	581	183,7	DTL	0	-
21	Đất thủy lợi	11	557	237,3	DTL	0	-
22	Đất thủy lợi	11	559	45,8	DTL	0	-
23	Đất chuyên trồng lúa nước	11	463	98,7	LUC	125.000	12.337.500
24	Đất chuyên trồng lúa nước	11	509	3629,2	LUC	125.000	453.650.000
25	Đất mặt nước chuyên dùng	11	224	5	MNC	0	-
26	Đất mặt nước chuyên dùng	11	291	14,4	MNC	0	-
27	Đất mặt nước chuyên dùng	11	429	1285,4	MNC	0	-
28	Đất mặt nước chuyên dùng	11	497	6968,4	MNC	0	-
29	Đất mặt nước chuyên dùng	11	498	6720,5	MNC	0	-
30	Đất mặt nước chuyên dùng	11	514	231,1	MNC	0	-
31	Đất nông nghiệp khác	11	290	6,8	NHK	125.000	850.000
32	Đất nông nghiệp khác	11	362	203,1	NHK	125.000	25.387.500
33	Đất nông nghiệp khác	11	363	84,1	NHK	125.000	10.512.500
34	Đất nông nghiệp khác	11	371	169,4	NHK	125.000	21.175.000
35	Đất nông nghiệp khác	11	389	189	NHK	125.000	23.625.000
36	Đất nông nghiệp khác	11	390	109,6	NHK	125.000	13.700.000
37	Đất nông nghiệp khác	11	462	118,7	NHK	125.000	14.837.500
38	Đất nông nghiệp khác	11	467	17,4	NHK	125.000	2.175.000

39	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	11	502	128,4	NTD	0	-
40	Đất nuôi trồng thủy sản	11	336	20,1	NTS	125.000	2.512.500
41	Đất nuôi trồng thủy sản	11	492	1160,7	NTS	125.000	145.087.500
42	Đất công trình xử lý rác thải	11	512	389,6	DRA	0	-
43	Đất giao thông	12	858	361,9	DGT	0	-
44	Đất giao thông	12	1124	9316,5	DGT	0	-
45	Đất thủy lợi	12	916	22,6	DTL	0	-
46	Đất thủy lợi	12	1047	536,6	DTL	0	-
47	Đất thủy lợi	12	1051	412,3	DTL	0	-
48	Đất thủy lợi	12	1095	245,1	DTL	0	-
49	Đất thủy lợi	12	1098	412,3	DTL	0	-
50	Đất thủy lợi	12	1099	203,3	DTL	0	-
51	Đất thủy lợi	12	1123	427,8	DTL	0	-
52	Đất thủy lợi	12	1293	405,5	DTL	0	-
53	Đất chuyên trồng lúa nước	12	856	790,9	LUC	125.000	98.862.500
54	Đất chuyên trồng lúa nước	12	857	753,6	LUC	125.000	94.200.000
55	Đất chuyên trồng lúa nước	12	859	306,4	LUC	125.000	38.300.000
56	Đất chuyên trồng lúa nước	12	914	865,5	LUC	125.000	108.187.500
57	Đất chuyên trồng lúa nước	12	965	9,1	LUC	125.000	1.137.500
58	Đất mặt nước chuyên dùng	12	915	3831	MNC	0	-
59	Đất mặt nước chuyên dùng	12	964	4841,9	MNC	0	-
60	Đất mặt nước chuyên dùng	12	1086	9526,7	MNC	0	-
61	Đất mặt nước chuyên dùng	12	1209	296,5	MNC	0	-
62	Đất giao thông	30	181	190,6	DGT	0	-
63	Đất chuyên trồng lúa nước	30	193	1414,7	LUC	125.000	176.837.500

64	Đất nuôi trồng thủy sản	30	171	563,8	NTS	125.000	70.475.000
65	Đất nuôi trồng thủy sản	30	192	1870,9	NTS	125.000	233.862.500
66	Đất trồng cây lâu năm	30	190	342	CLN	125.000	42.750.000
67	Đất chuyên dùng khác	30	191	124,7	DCK	0	-
68	Đất giao thông	32	1	107	DGT	0	-
69	Đất giao thông	32	81	72,5	DGT	0	-
70	Đất thủy lợi	32	111	17,1	DTL	0	-
71	Đất chuyên trồng lúa nước	32	2	1099,1	LUC	125.000	137.387.500
72	Đất chuyên trồng lúa nước	32	15	2392,9	LUC	125.000	299.112.500
73	Đất chuyên trồng lúa nước	32	16	432,4	LUC	125.000	54.050.000
74	Đất chuyên trồng lúa nước	32	17	897,2	LUC	125.000	112.150.000
75	Đất nuôi trồng thủy sản	32	80	3462,3	NTS	125.000	432.787.500
76	Đất nuôi trồng thủy sản	42	101	373,7	DGT	0	-
77	Đất mặt nước chuyên dùng	42	85	5338,7	MNC	0	-
78	Đất mặt nước chuyên dùng	42	115	1871,5	MNC	0	-
79	Đất mặt nước chuyên dùng	42	126	1373,7	MNC	0	-
80	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	43	573	534,8	BHK	125.000	66.850.000
81	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	43	586	631	BHK	125.000	78.875.000
82	Đất giao thông	43	544	728	DGT	0	-
83	Đất giao thông	43	561	63	DGT	0	-
84	Đất giao thông	43	578	150	DGT	0	-
85	Đất giao thông	43	612	2513,3	DGT	0	-
86	Đất công trình năng lượng	43	593	35,2	DNL	0	-
87	Đất thủy lợi	43	545	202,6	DTL	0	-
88	Đất giao thông	43	577	208,6	DTL	0	-

89	Đất thủy lợi	43	605	353	DTL	0	-
90	Đất thủy lợi	43	639	495,4	DTL	0	-
91	Đất chuyên trồng lúa nước	43	659	11,6	LUC	125.000	1.450.000
92	Đất mặt nước chuyên dùng	43	546	2552,4	MNC	0	-
93	Đất mặt nước chuyên dùng	43	599	3776,3	MNC	0	-
94	Đất mặt nước chuyên dùng	43	623	2782,8	MNC	0	-
95	Đất cso mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	43	579	1014	SON	0	-
96	Đất giao thông	45	51	430,6	DGT	0	-
97	Đất thủy lợi	45	7	1,5	DTL	0	-
98	Đất thủy lợi	45	9	329,1	DTL	0	-
99	Đất mặt nước chuyên dùng	45	10	1408,7	MNC	0	-
100	Đất giao thông	66	1	2005,7	DGT	0	-
101	Đất giao thông	66	21	1077,4	DGT	0	-
102	Đất giao thông	92	73	1851,7	DGT	0	-
103	Đất nuôi trồng thủy sản	92	58	6509,2	NTS	125.000	813.650.000
104	Đất chuyên trồng lúa nước	76	203	0,5	LUC	125.000	62.500
105	Đất chuyên trồng lúa nước	76	295	86,2	LUC	125.000	10.780.000
106	Đất chuyên trồng lúa nước	76	320	121,1	LUC	125.000	15.137.500
107	Đất chuyên trồng lúa nước	76	184	2,6	LUC	125.000	325.000
108	Đất chuyên trồng lúa nước	76	244	808,2	LUC	125.000	101.025.000
109	Đất chuyên trồng lúa nước	76	222	0,2	LUC	125.000	25.000
110	Đất chuyên trồng lúa nước	76	245	0,1	LUC	125.000	12.500
111	Đất chuyên trồng lúa nước	76	268	1,8	LUC	125.000	225.000
112	Đất chuyên trồng lúa nước	76	299	463,6	LUC	125.000	57.950.000

113	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	76	301	72,0	NTD	0	-
114	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	76	302	90,1	NTD	0	-
115	Đất chuyên trồng lúa nước	76	312	148,1	LUC	125.000	18.512.500
116	Đất chuyên trồng lúa nước	76	324	2,0	LUC	125.000	250.000
117	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	76	129	135,6	BHK	125.000	16.950.000
118	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	76	137	390,2	BHK	125.000	48.775.000
119	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	76	152	679,0	BHK	125.000	84.875.000
120	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	76	185	323,0	BHK	125.000	40.375.000
121	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	76	205	652,7	BHK	125.000	81.587.500
122	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	76	224	386,7	BHK	125.000	48.337.500
123	Đất thủy lợi	76	223	446,0	DTL	0	-
124	Đất mặt nước chuyên dùng	76	247	1188,1	MNC	0	-
125	Đất mặt nước chuyên dùng	76	270	939,5	MNC	0	-
126	Đất mặt nước chuyên dùng	76	300	1691,9	MNC	0	-
127	Đất thủy lợi	76	313	267,0	DTL	0	-
128	Đất thủy lợi	76	242	806,0	DTL	0	-
129	Đất thủy lợi	76	283	186,0	DTL	0	-
130	Đất thủy lợi	76	298	178,0	DTL	0	-
131	Đất thủy lợi	76	136	352,7	DTL	0	-
132	Đất thủy lợi	76	240	37,4	DTL	0	-
133	Đất thủy lợi	76	293	243,2	DTL	0	-
134	Đất thủy lợi	76	323	410,0	DTL	0	-
135	Đất giao thông	76	522	11504,7	DGT	0	-
136	Đất chuyên trồng lúa nước	77	371	162,7	LUC	125.000	20.340.000
137	Đất chuyên trồng lúa nước	77	384	1,2	LUC	125.000	150.000

138	Đất chuyên trồng lúa nước	77	391	120,6	LUC	125.000	15.075.000
139	Đất chuyên trồng lúa nước	77	408	8,3	LUC	125.000	1.037.500
140	Đất chuyên trồng lúa nước	77	416	632,4	LUC	125.000	79.050.000
141	Đất chuyên trồng lúa nước	77	417	1493,7	LUC	125.000	186.712.500
142	Đất chuyên trồng lúa nước	77	427	0,0	LUC	125.000	-
143	Đất chuyên trồng lúa nước	77	453	3,0	LUC	125.000	375.000
144	Đất chuyên trồng lúa nước	77	441	60,8	LUC	125.000	7.600.000
145	Đất chuyên trồng lúa nước	77	473	2,9	LUC	125.000	366.250
146	Đất chuyên trồng lúa nước	77	420	215,0	LUC	125.000	26.875.000
147	Đất chuyên trồng lúa nước	77	421	126,0	LUC	125.000	15.750.000
148	Đất chuyên trồng lúa nước	77	422	382,0	LUC	125.000	47.750.000
149	Đất chuyên trồng lúa nước	77	428	238,0	LUC	125.000	29.750.000
150	Đất chuyên trồng lúa nước	77	429	104,0	LUC	125.000	13.000.000
151	Đất chuyên trồng lúa nước	77	430	70,0	LUC	125.000	8.750.000
152	Đất chuyên trồng lúa nước	77	431	28,0	LUC	125.000	3.500.000
153	Đất chuyên trồng lúa nước	77	432	269,0	LUC	125.000	33.625.000
154	Đất chuyên trồng lúa nước	77	433	222,0	LUC	125.000	27.750.000
155	Đất chuyên trồng lúa nước	77	434	369,0	LUC	125.000	46.125.000
156	Đất chuyên trồng lúa nước	77	444	88,7	LUC	125.000	11.087.500
157	Đất chuyên trồng lúa nước	77	445	13,5	LUC	125.000	1.687.500
158	Đất chuyên trồng lúa nước	77	446	123,0	LUC	125.000	15.375.000
159	Đất chuyên trồng lúa nước	77	447	118,0	LUC	125.000	14.750.000
160	Đất chuyên trồng lúa nước	77	448	313,0	LUC	125.000	39.125.000
161	Đất chuyên trồng lúa nước	77	442	95,8	LUC	125.000	11.975.000
162	Đất chuyên trồng lúa nước	77	476	3,3	LUC	125.000	412.500

163	Đất chuyên trồng lúa nước	77	458	4,5	LUC	125.000	562.500
164	Đất chuyên trồng lúa nước	77	459	0,2	LUC	125.000	25.000
165	Đất chuyên trồng lúa nước	77	460	1,2	LUC	125.000	150.000
166	Đất chuyên trồng lúa nước	77	449	0,2	LUC	125.000	25.000
167	Đất chuyên trồng lúa nước	77	483	1075,4	LUC	125.000	134.425.000
168	Đất chuyên trồng lúa nước	77	484	31,675	LUC	125.000	3.959.375
169	Đất chuyên trồng lúa nước	77	517	71,9	LUC	125.000	8.987.500
170	Đất chuyên trồng lúa nước	77	518	4,3	LUC	125.000	537.500
171	Đất chuyên trồng lúa nước	77	507	2,6	LUC	125.000	325.000
172	Đất chuyên trồng lúa nước	77	508	1,4	LUC	125.000	175.000
173	Đất chuyên trồng lúa nước	77	509	0,4	LUC	125.000	50.000
174	Đất chuyên trồng lúa nước	77	510	2,5	LUC	125.000	312.500
175	Đất chuyên trồng lúa nước	77	493	0,9	LUC	125.000	112.500
176	Đất mặt nước chuyên dùng	77	407	33,0	MNC	0	-
177	Đất mặt nước chuyên dùng	77	506	793,6	MNC	0	-
178	Đất mặt nước chuyên dùng	77	491	1101,2	MNC	0	-
179	Đất mặt nước chuyên dùng	77	492	522,9	MNC	0	-
180	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	77	412	1794,7	BHK	125.000	224.337.500
181	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	77	349	1907,1	BHK	125.000	238.387.500
182	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	77	385	641,8	BHK	125.000	80.225.000
183	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	77	413	95,0	BHK	125.000	11.875.000
184	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	77	414	30,0	BHK	125.000	3.750.000
185	Đất thủy lợi	77	486	961,7	DTL	0	-
186	Đất thủy lợi	77	520	291,9	DTL	0	-
187	Đất thủy lợi	77	519	279,1	DTL	0	-

188	Đất thủy lợi	77	521	72,0	DTL	0	-
189	Đất thủy lợi	77	525	180,6	DTL	0	-
190	Đất thủy lợi	77	526	162,2	DTL	0	-
191	Đất thủy lợi	77	499	372,6	DTL	0	-
192	Đất thủy lợi	77	494	175,1	DTL	0	-
193	Đất thủy lợi	77	500	413,6	DTL	0	-
194	Đất thủy lợi	77	477	347,8	DTL	0	-
195	Đất thủy lợi	77	479	307,2	DTL	0	-
196	Đất thủy lợi	77	462	173,6	DTL	0	-
197	Đất thủy lợi	77	443	49,8	DTL	0	-
198	Đất thủy lợi	77	418	13,6	DTL	0	-
199	Đất thủy lợi	77	419	708,6	DTL	0	-
200	Đất thủy lợi	77	435	1015,1	DTL	0	-
201	Đất thủy lợi	77	436	152,4	DTL	0	-
202	Đất thủy lợi	77	437	192,8	DTL	0	-
203	Đất thủy lợi	77	454	13,0	DTL	0	-
204	Đất thủy lợi	77	399	173,0	DTL	0	-
205	Đất thủy lợi	77	400	7,8	DTL	0	-
206	Đất thủy lợi	77	382	494,2	DTL	0	-
207	Đất thủy lợi	77	410	26,0	DTL	0	-
208	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	77	455	24,9	BHK	125.000	3.112.500
209	Đất thủy lợi	77	456	178,3	DTL	0	-
210	Đất giao thông	77	527	18775,8	DGT	0	-
211	Đất chuyên trồng lúa nước	80	15	0,6	LUC	125.000	75.000
212	Đất chuyên trồng lúa nước	80	17	1,9	LUC	125.000	237.500

213	Đất chuyên trồng lúa nước	80	18	2,7	LUC	125.000	337.500
214	Đất chuyên trồng lúa nước	80	19	3,8	LUC	125.000	475.000
215	Đất chuyên trồng lúa nước	80	4	4,25	LUC	125.000	531.250
216	Đất chuyên trồng lúa nước	80	5	9,9	LUC	125.000	1.237.500
217	Đất chuyên trồng lúa nước	80	6	212,7	LUC	125.000	26.587.500
218	Đất chuyên trồng lúa nước	80	9	1,0	LUC	125.000	125.000
219	Đất chuyên trồng lúa nước	80	20	0,4	LUC	125.000	50.000
220	Đất chuyên trồng lúa nước	80	21	12,0	LUC	125.000	1.500.000
221	Đất chuyên trồng lúa nước	80	31	46,1	LUC	125.000	5.762.500
222	Đất chuyên trồng lúa nước	80	33	127,5	LUC	125.000	15.937.500
223	Đất chuyên trồng lúa nước	80	34	0,55	LUC	125.000	68.750
224	Đất chuyên trồng lúa nước	80	36	5,9	LUC	125.000	737.500
225	Đất chuyên trồng lúa nước	80	37	318,7	LUC	125.000	39.837.500
226	Đất chuyên trồng lúa nước	80	49	9,5	LUC	125.000	1.187.500
227	Đất chuyên trồng lúa nước	80	50	8,1	LUC	125.000	1.012.500
228	Đất chuyên trồng lúa nước	80	64	135,2	LUC	125.000	16.900.000
229	Đất chuyên trồng lúa nước	80	65	3,4	LUC	125.000	425.000
230	Đất chuyên trồng lúa nước	80	67	1,75	LUC	125.000	218.750
231	Đất chuyên trồng lúa nước	80	68	2,2	LUC	125.000	275.000
232	Đất chuyên trồng lúa nước	80	69	8,8	LUC	125.000	1.100.000
233	Đất chuyên trồng lúa nước	80	70	3,9	LUC	125.000	487.500
234	Đất chuyên trồng lúa nước	80	71	3,4	LUC	125.000	425.000
235	Đất chuyên trồng lúa nước	80	72	5,3	LUC	125.000	662.500
236	Đất chuyên trồng lúa nước	80	73	10,5	LUC	125.000	1.312.500
237	Đất chuyên trồng lúa nước	80	74	10,3	LUC	125.000	1.287.500

238	Đất chuyên trồng lúa nước	80	76	1,3	LUC	125.000	162.500
239	Đất chuyên trồng lúa nước	80	96	30,6	LUC	125.000	3.825.000
240	Đất chuyên trồng lúa nước	80	97	357,85	LUC	125.000	44.731.250
241	Đất chuyên trồng lúa nước	80	98	51	LUC	125.000	6.375.000
242	Đất chuyên trồng lúa nước	80	99	865,4	LUC	125.000	108.175.000
243	Đất chuyên trồng lúa nước	80	100	5,6	LUC	125.000	700.000
244	Đất chuyên trồng lúa nước	80	82	39,8	LUC	125.000	4.975.000
245	Đất chuyên trồng lúa nước	80	83	86,5	LUC	125.000	10.812.500
246	Đất chuyên trồng lúa nước	80	103	1	LUC	125.000	125.000
247	Đất chuyên trồng lúa nước	80	104	180,5	LUC	125.000	22.562.500
248	Đất chuyên trồng lúa nước	80	123	425,7	LUC	125.000	53.212.500
249	Đất chuyên trồng lúa nước	80	128	3,2	LUC	125.000	400.000
250	Đất chuyên trồng lúa nước	80	131	0,7	LUC	125.000	87.500
251	Đất chuyên trồng lúa nước	80	160	2	LUC	125.000	250.000
252	Đất chuyên trồng lúa nước	80	161	14,7	LUC	125.000	1.837.500
253	Đất chuyên trồng lúa nước	80	162	13,3	LUC	125.000	1.662.500
254	Đất thủy lợi	80	2	150,1	DTL	0	-
255	Đất thủy lợi	80	3	78,1	DTL	0	-
256	Đất thủy lợi	80	24	170,2	DTL	0	-
257	Đất thủy lợi	80	53	407,1	DTL	0	-
258	Đất thủy lợi	80	54	361,8	DTL	0	-
259	Đất thủy lợi	80	55	1382,6	DTL	0	-
260	Đất thủy lợi	80	25	273,0	DTL	0	-
261	Đất thủy lợi	80	26	226,8	DTL	0	-
262	Đất thủy lợi	80	27	235,0	DTL	0	-

263	Đất thủy lợi	80	28	130,0	DTL	0	-
264	Đất thủy lợi	80	29	222,0	DTL	0	-
265	Đất thủy lợi	80	79	231,2	DTL	0	-
266	Đất thủy lợi	80	80	289	DTL	0	-
267	Đất thủy lợi	80	77	164,6	DTL	0	-
268	Đất thủy lợi	80	78	182	DTL	0	-
269	Đất thủy lợi	80	108	1316	DTL	0	-
270	Đất thủy lợi	80	106	2828,8	DTL	0	-
271	Đất thủy lợi	80	109	155,5	DTL	0	-
272	Đất thủy lợi	80	125	359,0	DTL	0	-
273	Đất thủy lợi	80	136	585,5	DTL	0	-
274	Đất thủy lợi	80	137	293,4	DTL	0	-
275	Đất thủy lợi	80	156	180,0	DTL	0	-
276	Đất thủy lợi	80	189	44,1	DTL	0	-
277	Đất thủy lợi	80	190	14,6	DTL	0	-
278	Đất giao thông	80	243	14.483,8	DGT	0	-
279	Đất chuyên trồng lúa nước	81	78	10,4	LUC	125.000	1.300.000
280	Đất chuyên trồng lúa nước	81	118	574,7	LUC	125.000	71.837.500
281	Đất chuyên trồng lúa nước	81	140	1173,3	LUC	125.000	146.662.500
282	Đất chuyên trồng lúa nước	81	141	109,1	LUC	125.000	13.637.500
283	Đất chuyên trồng lúa nước	81	143	72,5	LUC	125.000	9.062.500
284	Đất chuyên trồng lúa nước	81	161	105	LUC	125.000	13.125.000
285	Đất chuyên trồng lúa nước	81	206	5,8	LUC	125.000	725.000
286	Đất chuyên trồng lúa nước	81	210	0,3	LUC	125.000	37.500
287	Đất chuyên trồng lúa nước	81	211	98,5	LUC	125.000	12.312.500

288	Đất chuyên trồng lúa nước	81	288	226,9	LUC	125.000	28.362.500
289	Đất chuyên trồng lúa nước	81	288	0,3	LUC	125.000	37.500
290	Đất chuyên trồng lúa nước	81	288	0,3	LUC	125.000	37.500
291	Đất chuyên trồng lúa nước	81	272	0,3	LUC	125.000	37.500
292	Đất chuyên trồng lúa nước	81	281	4,7	LUC	125.000	587.500
293	Đất chuyên trồng lúa nước	81	188	36,9	LUC	125.000	4.612.500
294	Đất chuyên trồng lúa nước	81	244	5279,2	LUC	125.000	659.900.000
295	Đất thủy lợi	81	26	18,1	DTL	0	-
296	Đất thủy lợi	81	79	1242,2	DTL	0	-
297	Đất thủy lợi	81	154	404,6	DTL	0	-
298	Đất thủy lợi	81	205	705,8	DTL	0	-
299	Đất thủy lợi	81	264	134,4	DTL	0	-
300	Đất thủy lợi	81	129	423,7	DTL	0	-
301	Đất thủy lợi	81	130	3098,8	DTL	0	-
302	Đất thủy lợi	81	131	63,9	DTL	0	-
303	Đất thủy lợi	81	104	415,1	DTL	0	-
304	Đất thủy lợi	81	105	472,7	DTL	0	-
305	Đất thủy lợi	81	80	138,3	DTL	0	-
306	Đất thủy lợi	81	117	40,4	DTL	0	-
307	Đất thủy lợi	81	168	229,4	DTL	0	-
308	Đất thủy lợi	81	167	56,2	DTL	0	-
309	Đất thủy lợi	81	169	677,2	DTL	0	-
310	Đất thủy lợi	81	233	42,7	DTL	0	-
311	Đất thủy lợi	81	234	60,5	DTL	0	-
312	Đất thủy lợi	81	225	124,9	DTL	0	-

313	Đất thủy lợi	81	226	514,1	DTL	0	-
314	Đất thủy lợi	81	268	247	DTL	0	-
315	Đất thủy lợi	81	269	6,8	DTL	0	-
316	Đất thủy lợi	81	253	157,9	DTL	0	-
317	Đất thủy lợi	81	200	144,1	DTL	0	-
318	Đất thủy lợi	81	185	6,9	DTL	0	-
319	Đất thủy lợi	81	160	176,8	DTL	0	-
320	Đất thủy lợi	81	189	337,7	DTL	0	-
321	Đất thủy lợi	81	227	275,1	DTL	0	-
322	Đất thủy lợi	81	263	1114,9	DTL	0	-
323	Đất giao thông	81	288	14172,3	DGT	0	-
				242.279,865			**6.822.270.625**